

Thứ hai, ngày 3 tháng 7 năm 2023

Vietnam Daily Review

Một phiên giằng co

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 4/7/2023			●
Tuần 3/7-7/7/2023		●	
Tháng 06/2023			●

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Sau một ngày giằng co, cuối cùng VN-Index kết phiên tại mốc 1,125.50 điểm, tăng hơn 5 điểm so với phiên trước đó. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 15/18 ngành tăng điểm, trong đó ngành Hóa chất dẫn đầu đà tăng hôm nay. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Trong ngắn hạn, thị trường có thể sẽ tiếp tục tích lũy trong vùng 1,120-1,125.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL tăng theo nhịp vận động của VN30, VN30F2309 biến động trái chiều. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 3/7/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.

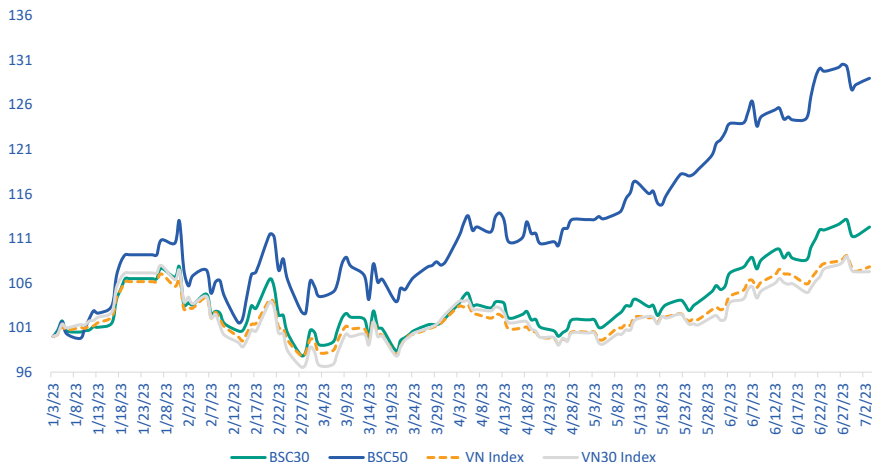
Điểm nhấn:

- VN-Index **+5.32** điểm, đóng cửa **1125.5** điểm. HNX-Index **-0.72** điểm, đóng cửa **226.6** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **BID (+1.46)**, **VHM (+0.98)**, **GVR (+0.75)**, **GAS (+0.48)**, **BCM (+0.44)**.
- Kéo chỉ số giảm: **TCB (-0.31)**, **CTG (-0.3)**, **EIB (-0.24)**, **VNM (-0.16)**, **NVL (-0.15)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **9,663** tỷ đồng, giảm **-7.14%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 10,794 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 8.17 điểm. Thị trường có **253** mã tăng, 59 mã tham chiếu, **169** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **133.29** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (120.94 tỷ)**, **SSI (65.36 tỷ)**, **VHM (62.51 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **25.54** tỷ đồng.

Diễn biến BSC30, BSC50:

- BSC30 **+0.88%**. Các mã diễn biến tích cực: **VHC (+6.92%)**, **GVR (+3.87%)**, **DCM (+3.22%)**.
- BSC50 **+0.53%**. Các mã diễn biến tích cực: **ANV (+4.46%)**, **BCG (+3.58%)**, **KSB (+3.36%)**.

Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường (Chi tiết - trang 5)



Báo cáo doanh nghiệp chi tiết xem tại:

[Link](#)

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

VN-INDEX **1125.50**

Giá trị: 9663.14 tỷ **5.32 (0.47%)**

Khối ngoại (ròng): 133.29 tỷ

HNX-INDEX **226.60**

Giá trị: 1039.44 tỷ **-0.72 (-0.32%)**

Khối ngoại (ròng): 25.54 tỷ

UPCOM-INDEX **85.77**

Giá trị: 445.6 tỷ **-0.23 (-0.27%)**

Khối ngoại (ròng): -31.62 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	70.3	-0.52%
Giá vàng	1,912	-0.39%
Tỷ giá USD/VND	23,805	0.02%
Tỷ giá EUR/VND	25,696	-0.15%
Tỷ giá JPY/VND	16,306	-0.25%
LS liên NH 1 tháng	2.8%	-0.05%
LS TPCP 5 năm	2.4%	0.00%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	120.94	VPB	-35.70
SSI	65.36	PNJ	-35.42
VHM	62.51	KBC	-19.62
VHC	47.81	POW	-19.29
SHB	8.78	DGC	-14.71

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Hiệu suất PTKT	Trang 2
Thị trường phái sinh	Trang 3
Thống kê thị trường	Trang 4
Danh mục BSC30	Trang 5
Danh mục BSC50	Trang 6
Báo cáo mới nhất	Trang 7
Khuyến cáo sử dụng	Trang 8

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
5/23/2023	REE	61.45	70	58	65.2	41	6.10%	Có thể tiếp tục mua
5/12/2023	CTD	64.6	72	61	70	52	8.36%	Có thể giữ nguyên vị thế
4/27/2023	VGT	11.6	13.5	10.65	12.7	67	9.48%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

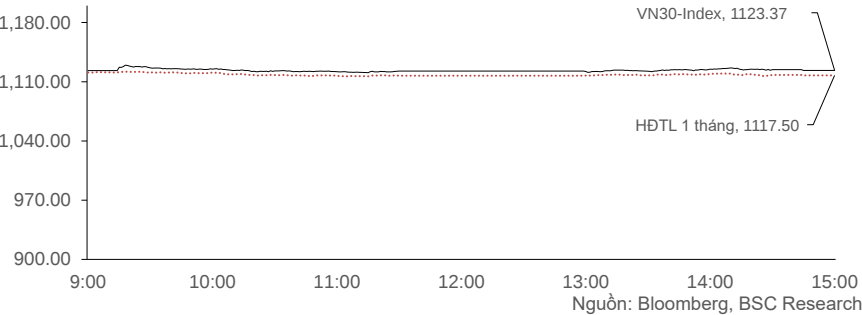
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
3/16/2023	GVR	15	16.9	14	TP	57	12.67%
3/8/2023	FRT	72.4	85	70	SL	9	-3.31%
3/2/2023	DDV	8.6	10	8	TP	88	16.28%
3/7/2023	HPG	21.1	25	19.8	TP	107	18.48%
12/19/22	VCS	57.7	70.5	53.3	SL	46	-7.63%
5/8/22	DRC	29.5	34	28.2	SL	54	-4.41%
4/8/22	VTP	62.3	70	58.5	SL	46	-6.10%
7/18/22	GVR	23.2	23.5	21.9	TP	65	1.29%
27/6/22	DBC	19.45	24	18.25	TP	9	23.39%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
1/6/2022	PC1	38.5	43.3	35.2	TP	7	12.47%
25/5/22	FRT	82.7	103.9	76.3	TP	26	25.63%
Chú thích:		Danh sách thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất			TP - Đã chốt lời	SL - Đã cắt lỗ	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất khuyến nghị lãi	Hiệu suất khuyến nghị lỗ	Hiệu suất bình quân	Số ngày nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	3	0	7.98%	0.00%	7.98%	53
Cổ phiếu đã chốt	254	232	6.95%	-7.45%	4.04%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2312	1103.70	0.16%	-19.67	-46.3%	29	12/21/2023	173
VN30F2307	1117.50	0.02%	-5.87	-14.5%	130,472	7/20/2023	19
VN30F2308	1114.50	0.04%	-8.87	8.8%	273	8/17/2023	47
VN30F2309	1110.80	-0.05%	-12.57	-48.3%	30	9/21/2023	82

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 0.24 điểm lên 1123.37 điểm, biên độ dao động 9.46 điểm. Các cổ phiếu như VHM, FPT, BID, TPB, và VRE đã tác động tích cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 đóng cửa trong sắc xanh, gần như đi ngang so với phiên trước khi chỉ tăng 0.02%. Thanh khoản thị trường nằm dưới đường MA20. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
- Các HDTL tăng theo nhịp vận động của VN30, VN30F2309 biến động trái chiều. Xét về khối lượng, VN30F2308 giảm, tất cả các hợp đồng còn lại đều tăng. Xét về vị thế mở, VN30F2312 giảm, tất cả các hợp đồng còn lại đều tăng.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CHPG2227	11/1/2023	121	2:1	29,500	46.54%	1,100	3,510	7.67%	3,278	1.07	19,589	20,500	26,200
CFPT2210	8/31/2023	59	10:1	1,571,000	21.71%	1,300	340	6.25%	182	1.87	29,260	90,000	86,400
CVPB2214	9/5/2023	64	4:1	285,900	36.14%	1,650	1,000	5.26%	794	1.26	42,040	17,000	19,850
CFPT2213	9/5/2023	64	10:1	114,500	21.71%	2,350	1,430	5.15%	1,262	1.13	94,700	74,500	86,400
CACB2208	9/5/2023	64	4:1	156,800	32.66%	1,100	1,410	4.44%	390	3.61	25,900	21,500	22,050
CSTB2224	9/5/2023	64	2:1	98,500	45.50%	1,640	5,010	3.94%	4,943	1.01	103,200	20,000	29,700
CHPG2226	9/5/2023	64	2:1	390,300	46.54%	1,510	3,570	3.78%	3,481	1.03	96,000	19,500	26,200
CSTB2225	11/1/2023	121	2:1	232,500	45.50%	2,600	5,080	3.04%	4,859	1.05	108,400	20,500	29,700
CHPG2306	11/9/2023	129	3:1	398,600	46.54%	1,970	2,160	2.37%	2,339	0.92	23,300	20,000	26,200
CFPT2303	11/9/2023	129	10:1	1,461,000	21.71%	2,240	540	1.89%	537	1.00	94,500	86,000	86,400
CMBB2215	11/1/2023	121	2:1	152,800	35.84%	1,700	2,120	0.00%	1,551	1.37	25,600	18,000	20,200
CMBB2214	9/5/2023	64	2:1	75,700	35.84%	2,700	2,160	0.00%	1,741	1.24	26,140	17,000	20,200
CSTB2303	11/9/2023	129	2:1	193,100	45.50%	1,100	4,420	-0.23%	4,236	1.04	50,700	22,000	29,700
CVIB2201	9/5/2023	64	1.87:1	49,800	34.75%	2,700	2,830	-0.35%	775	3.650	26,380	20,500	19,650
CMWG2302	11/9/2023	129	6:1	808,000	41.54%	1,100	310	-3.13%	349	0.89	22,200	50,000	43,000
CACB2301	8/7/2023	35	2:1	396,700	32.66%	1,400	270	-3.57%	5	51.06	26,660	27,700	22,050
CTCB2216	11/1/2023	121	4:1	238,900	41.52%	1,200	1,760	-3.83%	1,483	1.19	80,159	27,500	32,000
CTCB2215	9/5/2023	64	4:1	303,100	41.52%	1,350	1,670	-4.02%	1,505	1.11	53,060	26,500	32,000
CVNM2212	9/5/2023	64	7.85:1	465,300	21.86%	1,700	230	-4.17%	35	6.66	30,340	80,560	70,700
CVPB2301	9/27/2023	86	4:1	183,400	36.14%	2,100	690	-8.00%	379	1.82	44,520	19,800	19,850
Tổng				7,605,400	36.59%**								

Chú thích:

Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất

Lãi suất phi rủi ro là 4.75%

**Trung bình độ lệch chuẩn

CR: Tỷ lệ chuyển đổi

Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn

*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 3/7/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.
- CMBB2306 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 7.73%. Giá trị giao dịch giảm -19.35%. CMBB2306 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 7.73%.
- CSTB2302, CMWG2302, CHPG2306, và CVHM2216 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2224, CSTB2225, CHPG2302, và CHPG2306 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CSTB2224, CSTB2225, CSTB2303, và CHPG2301 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BID	44.50	2.65	1.46	1.09MLN
VHM	55.90	1.64	0.98	1.04MLN
GVR	20.15	3.87	0.75	5.81MLN
GAS	94.00	1.08	0.48	380900
BCM	80.90	2.15	0.44	321000

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
TCB	32.00	-1.08	0	3.75MLN
CTG	29.25	-0.85	0	3.18MLN
EIB	20.60	-3.06	0	7.43MLN
VNM	70.70	-0.42	0	3.19MLN
NVL	14.55	-2.02	0	30.11MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TDH	5.21	6.98	0.01	3.20MLN
POM	6.90	6.98	0.03	247900
MDG	16.95	6.94	0.00	1300
VHC	69.50	6.92	0.21	3.02MLN
SVC	44.25	6.88	0.05	4100

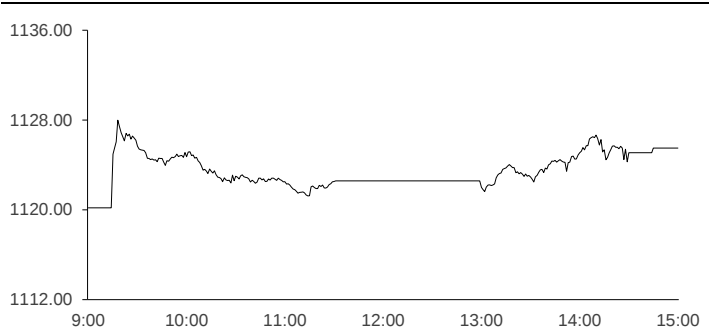
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TCB	32.00	-1.08	-0.31	3.75MLN
CTG	29.25	-0.85	-0.30	3.18MLN
EIB	20.60	-3.06	-0.24	7.43MLN
VNM	70.70	-0.42	-0.16	3.19MLN
NVL	14.55	-2.02	-0.15	30.11MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1

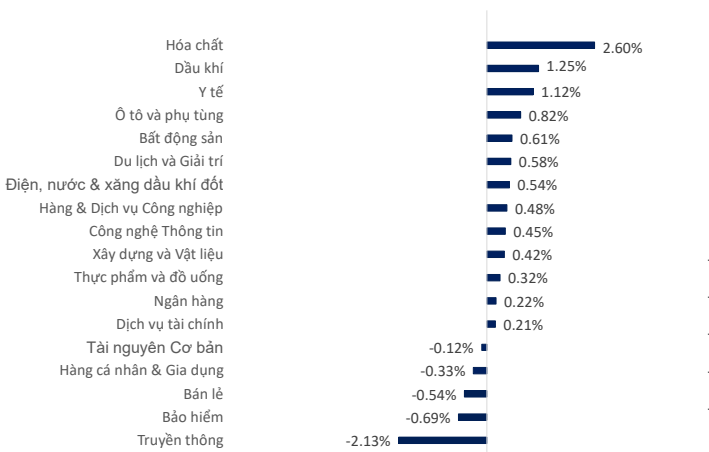
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Vận động ngành



Nguồn: Fiinpro

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PVS	33.20	2.47	0.31	5.52MLN
SHS	13.40	1.52	0.25	10.45MLN
HHC	120.00	9.59	0.16	400
BAB	14.10	0.71	0.12	2000.00
THD	39.90	0.50	0.12	9200

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NVB	14.70	-3.92	-0.50	139700
DNP	26.20	-9.66	-0.36	3000
IDJ	7.30	-9.88	-0.18	10.83MLN
PTI	34.10	-9.07	-0.14	500
KSF	40.00	-1.23	-0.12	11000

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
LDP	8.80	10.0	0.01	257200
PSW	9.10	9.6	0.01	266700
DPC	13.70	9.6	0.00	1000
HHC	120.00	9.6	0.16	400
THS	17.20	9.6	0.00	100

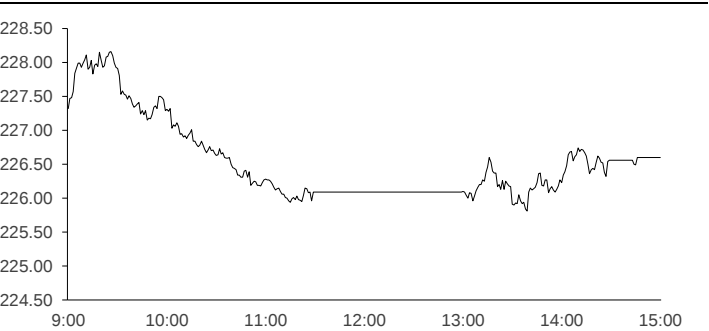
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DAD	19.80	-10.00	-0.01	3600
NTH	54.00	-10.00	-0.06	100
HJS	39.10	-9.91	-0.03	100
IDJ	7.30	-9.88	-0.18	10.83MLN
SDU	32.20	-9.80	-0.02	100

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

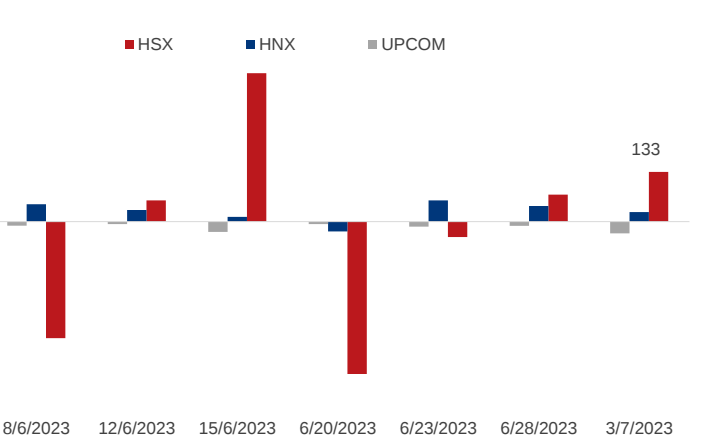
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 4

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

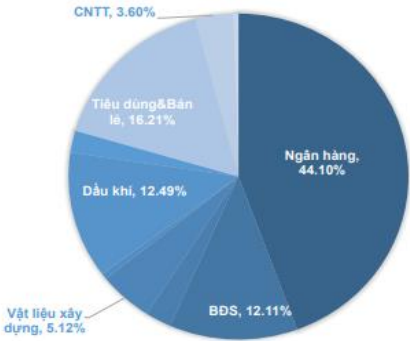
Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo báo
VCB	Ngân hàng	100.0	0.0%	0.9	20,576	2.1	7,311	13.7	105,000	23.6%	Link
BID	Ngân hàng	44.5	2.7%	1.0	9,787	2.1	4,208	10.6	54,578	17.3%	Link
VPB	Ngân hàng	19.9	0.0%	1.2	5,794	8.5	3,972	5.0	23,685	28.1%	Link
TCB	Ngân hàng	32.0	-1.1%	1.5	4,894	5.3	14,982	2.1		17.6%	Link
MBB	Ngân hàng	20.2	0.0%	1.4	3,982	8.6	14,982	1.3	24,400	17.6%	Link
STB	Ngân hàng	29.7	-0.3%	1.3	2,434	9.1	4,640	6.4	31,200	30.0%	Link
GVR	BDS KCN	20.2	3.9%	1.1	3,504	5.0	4,603	4.4	19,100	23.2%	Link
KBC	BDS KCN	29.8	1.5%	1.6	995	8.5	4,880	6.1	29,800	29.2%	Link
IDC	BDS KCN	42.4	0.0%	1.7	608	2.4			52,400	42.8%	Link
VGC	BDS KCN	43.7	2.5%	1.7	851	2.9	1,217	35.9		0.5%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	26.2	0.2%	1.0	6,624	19.4	1,916	13.7	25,000	23.4%	Link
VHM	Vật liệu xây dựng	55.9	1.6%	0.9	10,583	2.5	1,896	29.5	68,300	10.6%	Link
VRE	BDS	27.0	0.7%	1.1	2,668	3.8	5,227	5.2	36,200	23.9%	Link
KDH	BDS	30.4	-1.3%	0.4	947	1.1	1,576	19.3	37,700	32.5%	Link
NLG	BDS	32.5	-1.5%	1.6	543	1.4	2,557	12.7	38,100	44.9%	Link
DGC	Phân bón	63.8	0.0%	1.5	1,053	6.2	14,120	4.5	60,500	18.4%	Link
DPM	Dầu khí	35.7	2.6%	1.3	607	5.6	6,793	5.2	42,000	3.0%	Link
DCM	Dầu khí	27.3	3.2%	0.8	627	6.8	2,625	10.4	29,000	18.1%	Link
GAS	Dầu khí	94.0	1.1%	0.7	7,822	1.6	2,292	41.0	122,300	41.1%	Link
PLX	Dầu khí	37.7	0.8%	1.1	2,080	0.6	1,340	28.1	45,000	20.4%	Link
PVS	Dầu khí	33.2	2.5%	1.1	690	7.9	993	33.4	33,000	6.3%	Link
PVD	Dầu khí	24.9	1.4%	1.4	601	3.3	7,698	3.2	26,000	49.0%	Link
POW	Tiện ích	13.3	-0.7%	1.1	1,354	3.5	3,895	3.4	14,500	55.8%	Link
VNM	Bán lẻ	70.7	-0.4%	1.2	6,424	9.8	2,605	27.1	84,500	30.6%	Link
MSN	Bán lẻ	75.4	0.3%	1.2	4,667	2.1	3,456	21.8	96,000	49.0%	Link
MWG	Bán lẻ	43.0	-0.7%	1.4	2,735	3.4	7,475	5.8	55,200	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	74.0	-1.3%	0.8	1,055	3.3	2,965	25.0	95,000	29.0%	Link
VHC	Thủy sản	69.5	6.9%	1.2	554	9.0	12,800	5.4	67,500	30.5%	Link
GMD	Logistics	52.6	1.3%	0.6	689	1.9	7,059	7.5	57,000	48.8%	Link
FPT	Công nghệ	86.4	0.5%	0.8	4,148	3.9	5,901	14.6	91,900	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

Hiệu suất các chỉ số

	BSC30	BSC50	VN Index	VN30 Index
1 ngày	0.52%	0.19%	-0.04%	-0.18%
1 tuần	1.67%	0.82%	1.42%	1.47%
1 tháng	5.67%	7.14%	4.79%	3.64%
3 tháng	11.14%	19.94%	9.18%	8.21%



Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	29.3	-0.8%	1.2	6,112	4.1	3,520	8.3	1.3	27.2%	16.1%
ACB	Ngân hàng	22.1	0.0%	1.1	3,724	3.9	3,742	5.9	1.4	30.0%	26.3%
HDB	Ngân hàng	18.5	-0.8%	0.9	2,018	1.5	3,149	5.9	1.2	19.7%	22.6%
LPB	Ngân hàng	15.3	1.0%	1.5	1,150	4.6	2,732	5.6	1.0	4.1%	19.9%
VIB	Ngân hàng	19.7	0.0%	1.4	2,161	2.3	3,469	5.7	1.5	20.5%	29.7%
VND	Chứng khoán	18.9	-0.3%	2.0	998	8.6	489	38.5	1.6	23.6%	4.8%
TPB	Ngân hàng	18.2	0.8%	1.1	1,737	2.3	2,895	6.3	1.2	29.2%	20.9%
SSI	chứng khoán	25.7	-0.4%	1.7	1,675	14.7	1,120	22.9	1.7		7.9%
CII	Xây dựng	18.5	1.6%	1.9	228	6.3	218	85.0	0.9	8.7%	1.0%
C4G	Xây dựng	13.8	1.5%	2.1	202	1.1	791	17.5	1.3	0.0%	8.2%
CTD	Xây dựng	70.0	1.6%	1.9	226	1.4	184	380.5	0.6	49.0%	0.2%
HHV	Xây dựng	15.4	0.7%	1.7	220	5.5	903	17.0	0.7	4.2%	3.9%
LCG	Xây dựng	13.4	0.8%	2.1	110	3.0	781	17.2	1.0	3.3%	5.9%
BCM	KCN	80.9	2.1%	1.0	3,641	1.1	1,170	69.1	4.9	2.7%	8.1%
HUT	KCN	19.3	0.0%	1.5	293	1.2	162	119.3	1.7	1.9%	1.4%
PHR	KCN	47.4	2.2%	1.4	279	1.1	6,039	7.8	1.8	15.2%	24.1%
SZC	KCN	36.9	1.9%	1.9	160	1.2	1,323	27.8	2.4	3.0%	8.9%
HSG	Vật liệu	16.4	-0.3%	2.1	439	4.3	(1,694)		1.0	17.6%	-9.6%
HT1	Vật liệu	16.3	0.6%	1.5	270	0.7	386	42.2	1.2	3.5%	2.9%
NKG	Vật liệu	17.2	-0.3%	2.3	197	3.7	(2,586)		0.9	9.8%	-11.8%
PTB	Vật liệu	47.5	-0.1%	1.1	141	0.4	6,017	7.9	1.2	14.4%	15.7%
KSB	Vật liệu	30.8	3.4%	1.7	102	6.5	1,393	22.1	1.2	3.7%	5.6%
NVL	BĐS	14.6	-2.0%	0.9	1,234	19.3	362	40.2	0.8	3.6%	1.9%
DXG	BĐS	14.9	0.3%	2.3	395	5.8	(240)		1.0	18.7%	-1.6%
HDC	BĐS	28.7	2.5%	1.4	169	0.6	2,526	11.4	2.1	1.8%	20.9%
DIG	BĐS	20.9	-0.7%	2.6	554	10.3	262	79.9	1.9	5.5%	2.1%
IJC	BĐS	14.0	0.4%	2.1	153	0.7	1,662	8.4	0.9	6.3%	11.2%
BSR	Dầu khí	17.4	0.6%	1.4	2,346	2.8	4,750	3.7	1.1	0.4%	33.2%
PVT	Dầu khí	23.2	0.2%	1.2	326	3.9	2,740	8.5	1.2	15.4%	15.4%
PLC	Săm lốp	37.9	1.1%	1.8	133	0.5	1,355	28.0	2.4	1.3%	8.2%
DRC	Tiện ích	22.0	0.2%	1.2	114	0.5	2,246	9.8	1.4	8.9%	14.4%
REE	Tiện ích	65.2	0.0%	0.8	1,159	2.4	6,714	9.7	1.7	49.0%	18.6%
GEX	Tiện ích	19.4	0.0%	2.0	716	5.5	10	1937.7	1.4	10.8%	0.1%
NT2	Tiện ích	29.7	-0.7%	0.8	372	0.8	3,245	9.2	1.9	15.7%	20.9%
HDG	Tiện ích	38.4	-0.8%	1.6	408	1.5	4,718	8.1	1.7	24.4%	22.6%
PC1	Tiện ích	26.3	-1.5%	1.4	309	2.4	1,257	20.9	1.4	7.1%	6.8%
GEG	Tiện ích	16.2	-1.5%	1.1	226	0.4	956	16.9	1.7	46.7%	5.7%
BCG	Dầu khí	9.6	3.6%	2.2	222	2.1	220	43.3	0.8	1.7%	1.5%
SAB	Bán lẻ	153.7	0.1%	0.2	4,285	0.5	7,649	20.1	4.1	62.4%	22.1%
QNS	Bán lẻ	49.1	2.5%	0.5	762	3.3	4,226	11.6	2.0	17.6%	17.5%
FRT	Bán lẻ	71.2	-0.6%	1.5	422	2.0	1,620	44.0	4.8	32.8%	11.5%
DGW	Bán lẻ	41.8	0.5%	1.9	304	1.8	3,397	12.3	2.8	23.3%	24.7%
DBC	Bán lẻ	21.4	0.2%	2.0	225	3.7	(1,339)		1.2	6.9%	-7.2%
PET	Bán lẻ	27.7	0.7%	2.3	119	0.4	1,026	27.0			4.3%
BAF	Bán lẻ	23.0	0.0%		143	1.8	1,409	16.3	1.7	0.2%	11.8%
ANV	Thủy sản	37.5	4.5%	1.6	217	4.8	4,368	8.6	1.6	4.4%	20.1%
VSC	Logistics	35.6	0.1%	0.5	188	0.8	2,087	17.1	1.6	3.1%	9.4%
HAH	Logistics	45.6	1.3%	1.2	139	1.8	9,072	5.0	1.3	5.2%	34.4%
CTR	Công nghệ	70.5	0.0%	1.4	351	0.4	4,040	17.5	4.6	10.7%	29.3%
TNG	Dệt may	19.3	1.6%	1.7	95	0.6	2,665	7.2	1.3	18.9%	19.3%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logisitic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click
8	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính
Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh
Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639